

NATRI CAMPHOSULFONAT

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Lấy 1,0 g chế phẩm tiến hành thử theo phương pháp 6. Dùng 2 ml *dung dịch chì mẫu 10 phần triệu Pb (TT)* để chuẩn bị mẫu đối chiếu.

Nước

Từ 5,0 đến 13,0 % (Phụ lục 10.3).

Dùng 0,200 g chế phẩm.

Định lượng

Hòa tan khoảng 0,500 g chế phẩm trong *nước* và pha loãng thành 200 ml với cùng dung môi. Lấy 20,0 ml dung dịch thu được, thêm 80 ml *nước* và điều chỉnh đến pH 2 bằng *dung dịch acid nitric loãng (TT)*. Thêm 0,1 ml *dung dịch da cam xylitol (TT)* làm chỉ thị và chuẩn độ bằng *dung dịch bismuth nitrat 0,01 M (CĐ)* đến khi màu dung dịch chuyển từ vàng sang đỏ.

1ml *dung dịch bismuth nitrat 0,01 M (CĐ)* tương đương với 3,74 mg $C_{10}H_{12}CaN_2Na_2O_8$.

Bảo quản

Trong bao bì kín, tránh ánh sáng.

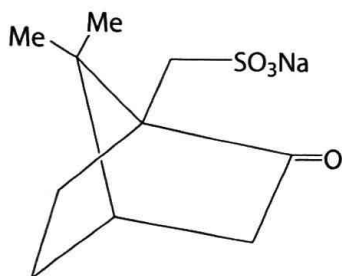
Loại thuốc

Làm chất tạo phức điều trị ngộ độc chì.

Chế phẩm

Dung dịch tiêm truyền.

NATRI CAMPHOSULFONAT



$C_{10}H_{15}O_4SNa$

P.t.l: 254,3

Natri camphosulfonat là muối natri của acid 10-camphosulfonic (acid 7,7-dimethyl-2-oxobicyclo-[2.2.1] heptan-1-methansulfonic), thu được bằng cách điều chế từ camphor (thiên nhiên hay tổng hợp) với acid sulfuric đậm đặc và anhydrid acetic.

Tính chất

Bột kết tinh trắng, có mùi long não nhẹ, vị hơi đắng. Dễ bị hút ẩm, vón cục, đổi màu vàng.

Rất dễ tan trong nước; tan trong ethanol; ít tan trong ether, benzen, cyclohexan; không tan trong carbon tetrachlorid.

Định tính

A. Điểm chảy: 283 °C đến 286 °C (Phụ lục 6.7).

B. Góc quay cực riêng:

+17,25° đến +19,25° (đối với natri camphosulfonat điều chế từ camphor thiên nhiên).

-1,5° đến +1,5° (đối với natri camphosulfonat điều chế từ camphor tổng hợp, racemic).

Hòa tan 1,0 g chế phẩm trong *nước*, pha loãng thành 25,0 ml với cùng dung môi và tiến hành đo (Phụ lục 6.4).

C. Đun nóng khoảng 1 g chế phẩm với vài viên *natri hydroxyd (TT)*, sẽ bốc mùi đặc trưng của camphor.

Độ trong và màu sắc của dung dịch

Hòa tan 2 g chế phẩm trong 10 ml *nước*. Dung dịch thu được phải trong (Phụ lục 9.2) và không được có màu đậm hơn màu của *dung dịch iod 0,00005 N*.

pH

Hòa tan 1 g chế phẩm trong 10 ml *nước không có carbon dioxyd (TT)*. pH của dung dịch thu được phải từ 6,0 đến 8,0 (Phụ lục 6.2).

Bari

Hòa tan 0,1 g chế phẩm trong 5 ml *nước*, thêm 2 giọt *dung dịch acid hydrochloric 10 % (TT)* và 2,5 ml *dung dịch bão hòa calci sulfat (TT)*. Dung dịch thu được phải trong.

Clorid

Không được quá 0,01 % (Phụ lục 9.4.5).

Hòa tan 0,5 g chế phẩm trong 15 ml *nước* và tiến hành thử.

Sulfat

Không được quá 0,05 % (Phụ lục 9.4.14).

Hòa tan 0,3 g chế phẩm trong 15 ml *nước* và tiến hành thử.

Kim loại nặng

Không được quá 20 phần triệu (Phụ lục 9.4.8).

Hòa tan 2,0 g chế phẩm trong *nước* và pha loãng thành 20 ml với cùng dung môi. Lấy 12 ml dung dịch này thử theo phương pháp 1.

Dùng *dung dịch chì mẫu 2 phần triệu Pb (TT)* để chuẩn bị mẫu đối chiếu.

Mất khối lượng do làm khô

Không được quá 2,7 % (Phụ lục 9.6).

(1,000 g; 100 °C đến 105 °C; 2 h).

Bảo quản

Trong chai lọ nút kín, tránh ánh sáng.

Loại thuốc

Kích thích thần kinh trung ương (ưu tiên hành não). Dùng kích thích hô hấp và trợ tim.

Chế phẩm

Dung dịch tiêm; dung dịch uống nhỏ giọt.